

---

# TIỀM NĂNG XUẤT KHẨU SẢN PHẨM MAY MẶC CỦA VIỆT NAM

**Trần Trọng Đức**

*Viện Thương mại và Kinh tế Quốc tế, Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Email: ductt@neu.edu.vn*

**Bùi Thu Vân**

*Khoa Quản trị Kinh doanh, Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Email: vanbt@neu.edu.vn*

**Hồ Mai Phương**

*Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Email: homaiphuong.12053@gmail.com*

Mã bài: JED-244

Ngày nhận: 16/06/2021

Ngày nhận bản sửa: 18/08/2021

Ngày duyệt đăng: 09/09/2021

## **Tóm tắt:**

*Bài viết sử dụng mô hình trọng lực biên ngẫu nhiên để phân tích các yếu tố tác động đến tiềm năng xuất khẩu các sản phẩm may mặc của Việt Nam đến 20 đối tác thương mại của Việt Nam từ năm 2001 đến 2020. Kết quả cho thấy GDP nước nhập, FDI, tỷ giá hối đoái và FTA có tác động tích cực đến xuất khẩu của Việt Nam. Mặt khác, dân số nước nhập khẩu, khoảng cách địa lý, thuế nhập khẩu có tác động tiêu cực đến xuất khẩu của nước ta. Bên cạnh đó các yếu tố bên trong như tự do thương mại, tự do kinh doanh, tự do đầu tư, thương mại xuyên biên giới và chất lượng cảng biển có tác động tích cực đến hiệu quả xuất khẩu. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm đẩy mạnh hiệu quả xuất khẩu các mặt hàng dệt may của Việt Nam vào các thị trường nước ngoài.*

**Từ khóa:** Tiềm năng xuất khẩu, xuất khẩu dệt may, mô hình trọng lực biên ngẫu nhiên

**Mã JEL:** F14, F10

## **The garment export potential of Vietnam**

### **Abstract**

*The study uses stochastic frontier gravity model to investigate determinants affecting Vietnam's apparel export potential to twenty trading partners from 2001 to 2020. The results reveal that while GDP of importing countries, foreign direct investment, exchange rate and FTA have a positive impact on Vietnam's exports; the population of the importing country, distance, and tariff have a negative impact. In addition, "behind-the-border" determinants such as free trade, business freedom, investment freedom, cross-border trade and port quality have a positive impact on export efficiency. Based on the findings, some implications are proposed to promote the export potential of Vietnam to its trading partners.*

**Keywords:** Export potential; apparel export; stochastic frontier gravity

**JEL Codes:** F14, F10

## **1. Giới thiệu**

Bài học và kinh nghiệm từ nhiều quốc gia tại Đông Á đã cho thấy gia tăng xuất khẩu là một trong những biện pháp hiệu quả để tăng trưởng kinh tế. Sau 12 năm gấp rút trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam cuối cùng gia nhập WTO vào năm 2007. Sự kiện này phản ánh những nỗ lực to lớn trong chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển sau một thời gian dài mắc kẹt trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung tri tri. Kể từ đầu những năm 1990, xuất khẩu đã được coi là động lực tăng trưởng và do đó được thúc đẩy rộng rãi thông qua nhiều biện pháp khác nhau.

---

Trong tất cả các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu, dệt may được coi là mặt hàng công nghiệp quan trọng. Năm 2020, bất chấp tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, xuất khẩu dệt may của Việt Nam đạt 29,81 tỷ USD đóng góp hơn 10% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Là một trong 5 quốc gia xuất khẩu dệt may lớn nhất thế giới, thị phần của Việt Nam hiện nay là 6,5%.

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu lớn và tăng liên tục từ năm 2000 cho đến nay, nhưng hiệu quả xuất khẩu của dệt may còn tương đối thấp. Về phương thức xuất khẩu, hiện nay, tỷ lệ xuất khẩu theo phương thức gia công theo CMT chiếm đến 60%, xuất khẩu theo FOB chiếm 38%, xuất khẩu theo ODM chiếm 2% (Dinh, 2011). Giá trị của các mặt hàng dệt may còn thấp, tỷ suất lợi nhuận khoảng 5-10% và phải nhập khẩu 70-80% nguyên liệu. Bên cạnh đó, giá xăng, giá điện ảnh hưởng trực tiếp tới tình hình sản xuất của các doanh nghiệp. Các bất ổn về kinh tế vi mô, lạm phát, và chiến tranh thương mại đang gây ra nhiều trở ngại cho các doanh nghiệp dệt may. Trong khi đó, người tiêu dùng nước ngoài yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm, chi phí sản xuất và thời gian giao hàng.

Từ những phân tích trên, có thể thấy ngành dệt may Việt Nam hiện nay đối mặt với nhiều thách thức và chưa khai thác hết tiềm năng xuất khẩu. Vấn đề đặt ra là: những nhân tố nào tác động đến tiềm năng xuất khẩu dệt may của Việt Nam? Hiệu quả xuất khẩu dệt may của Việt Nam như thế nào và những hàm ý chính sách nào có thể giúp Việt Nam đạt được tiềm năng thương mại của mình.

Để giải quyết các câu hỏi này, bài báo sẽ sử dụng mô hình trọng lực biên ngẫu nhiên. Mục tiêu nghiên cứu là tiềm năng xuất khẩu và hiệu quả xuất khẩu của ngành dệt may Việt Nam giai đoạn 2001-2020 đối với 20 quốc gia là đối tác thương mại chính. Thứ hai, phân tích các nhân tố bên trong và bên ngoài tác động đến tiềm năng xuất khẩu sản phẩm may mặc của Việt Nam.

Nghiên cứu được chia thành 5 phần. Phần 1, 2 giới thiệu và trình bày cơ sở lý thuyết. Phần 3 trình bày mô hình và dữ liệu. Phần 4,5 trình bày kết quả và thảo luận.

## **2. Tổng quan nghiên cứu**

### **2.1. Mô hình trọng lực biên ngẫu nhiên**

Mô hình trọng lực (Gravity model) đã trở thành một lý thuyết căn bản trong phân tích thương mại quốc tế, cho rằng thương mại song phương phụ thuộc vào thu nhập và khoảng cách giữa hai quốc gia. Tinbergen (1962) đi tiên phong khi xây dựng một công thức đo lường thương mại, và thấy thương mại co giãn nhất định đối với GNP và khoảng cách giữa hai quốc gia, từ đó đã mở rộng mô hình với các nghiên cứu thực nghiệm. Bergstrand (1985) đã phê phán nghiên cứu đi trước vì chưa giải thích dạng hàm cấp số nhân và phương trình không chuẩn do bỏ qua biến giá cả, thay vào đó, tác giả này sử dụng nền tảng kinh tế vi mô để giải thích. Cung hàng hoá đến từ việc nhà xuất khẩu luôn tối đa hoá lợi nhuận và cầu hàng hoá do người nhập khẩu luôn tối đa hàm thoả dụng, có độ co giãn thay thế cố định tùy thuộc vào thu nhập. Frankel & cộng sự (1997) sử dụng các FTA làm biến giả và 5 biến cơ bản khác, gồm GDP, GDP per capita, khoảng cách, ngôn ngữ, và biên giới chung và nhận thấy chúng có ý nghĩa thống kê. Deardorff (1998) cho rằng mô hình này có thể phát triển hai trường hợp đặc biệt của lý thuyết thương mại Heckser-Ohlin khi có và không có sự cản trở thương mại. Ông thấy rằng phương trình trong mô hình trọng lực có thể biến đổi từ nhiều lý thuyết thương mại khác nhau.

Tuy nhiên, mô hình trọng lực cổ điển vấp phải một số vấn đề. Theo Kalirajan (2007) mô hình cổ điển đã bỏ qua các yếu tố thể chế - kinh tế xã hội của các quốc gia và đối tác thương mại cùng với nhân tố như mối quan hệ lịch sử, văn hoá thương mại giữa các quốc gia, viện trợ hay thiên vị thương mại. Việc bỏ qua các nhân tố này khiến việc ước tính không chính xác do ảnh hưởng đến sai số của mô hình, do đó vi phạm giả định OLS. Các nhân tố không đồng đều và xác định chưa chuẩn các mô hình cần ước lượng dẫn đến các phương sai sai số thay đổi, dẫn đến kết quả ước lượng không thống nhất (Chu & Chu, 2007)

Để khắc phục hạn chế này, Kalirajan (2007) đã sử dụng mô hình trọng lực biên ngẫu nhiên. Về cơ bản, mô hình mới dựa trên nghiên cứu của Aigner & cộng sự (1977) về mô hình ngẫu nhiên gốc đánh giá hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp. Trong mô hình gốc, các yếu tố nhiễu là các tác động không thể quan sát được, do lỗi về thống kê và đo lường. Hai thuật ngữ lỗi được đưa ra, một trong đó là thuật ngữ nhiễu không âm (Drysdale & cộng sự, 2000) do sự tồn tại của các khoảng cách kinh tế xã hội, thể chế chính trị ở các quốc gia xuất khẩu và đối tác thương mại, ví dụ như tập quán thương mại, quy mô chính phủ, các nhóm lợi ích mà ảnh hưởng có thể gây cản trở thương mại (Kalirajan, 2007). Với các quốc gia khác nhau, các nhân tố cản trở là khác nhau. Theo tác giả, mô hình trọng lực biên ngẫu nhiên cho xuất khẩu là:

$$\ln X_{ij} = \ln f(Z_i; \beta) \exp(v_i - u_j)$$

Trong đó:

ln: lôgarit tự nhiên

$X_{ij}$ : xuất khẩu thực tế từ quốc gia  $i$  sang  $j$

$f(Z_i; \beta)$  là hàm gồm tất cả các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu của nước  $i$  sang nước  $j$

Một đặc điểm nữa là với mô hình truyền thống, thuật ngữ hiệu quả xuất khẩu được dựa trên khái niệm về hiệu quả doanh nghiệp trong nghiên cứu sản xuất, trong khi hiệu quả xuất khẩu là tỷ số giữa quy mô của xuất khẩu thực tế và tiềm năng. Xuất khẩu tiềm năng được hiểu là mức xuất khẩu tối đa mà một quốc gia có thể đạt được khi các yếu tố cản trở thương mại được gỡ bỏ. Mức tiềm năng xuất khẩu nằm trên đường giới hạn năng lực xuất khẩu, và đại diện cho giới hạn của tập số liệu, không phải các giá trị trung tâm của số liệu (Kalirajan, 2007). Thực tế là, giữa quy mô xuất khẩu thực tế và tiềm năng luôn tồn tại một khoảng cách do tác động của các yếu tố cản trở và được thể hiện bởi các nhiễu không âm (Drysdale & cộng sự, 2000). Các biện pháp để loại bỏ các yếu tố này có thể là tự do thương mại, tự do kinh doanh, tự do đầu tư.

Hai nghiên cứu làm nền tảng cho nghiên cứu này là Drysdale & cộng sự (2000) và Kalirajan (2007). Sử dụng mô hình trọng lực ngẫu nhiên để xác định đường giới hạn của thương mại song phương, Drysdale & cộng sự (2000) đã thấy rằng dòng chảy thương mại song phương đạt trung bình hơn 30% trong 1991-1995. Kalirajan (2007) đã chỉ ra Australia đạt được 65% hiệu suất xuất khẩu dựa trên phân tích của nước này với 18 nước đối tác trong năm 1999-2002. Nhờ các chính sách cải cách nhằm loại bỏ tác động tiêu cực của các nhân tố nhiễu, Australia đã tăng cường được tiềm năng xuất khẩu của mình trong thời kỳ kể trên.

Tại Việt Nam, còn ít nghiên cứu sử dụng mô hình này nhưng có thể kể đến nghiên cứu của Chu & Chu (2007) sử dụng dữ liệu bảng của Việt Nam và 57 đối tác thương mại trong thời kỳ 1997 – 2004. Kết quả cho thấy Việt Nam đạt được hiệu quả cao nhất là 51,5% năm 2003 với các nước ASEAN, và khoảng cách giữa xuất khẩu tiềm năng và thực tế đã giảm đi đáng kể so với trước đó. Các liên kết kinh tế khu vực (APEC, AFTA) cũng chứng minh hiệu quả thương mại trong xuất khẩu của Việt Nam.

Mặc dù vậy, hiện nay vẫn còn có những khoảng trống nghiên cứu nhất định. Ví dụ, hiện nay chưa có nghiên cứu nào về tác động của các nhân tố bên trong như tự do đầu tư, chất lượng cảng biển, tự do kinh doanh, tự do thương mại... đến tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam. Bài báo sẽ đi giải quyết các khoảng trống này.

## **2.2. Các nhân tố bên ngoài tác động đến tiềm năng xuất khẩu**

Đối với nước nhập khẩu, GDP thể hiện sức mua của nước này đối với hàng hoá và dịch vụ. GDP cao cũng đồng nghĩa với quy mô thị trường và sức mua cao hơn. Các hàng hoá mới thường được bán ở những nước phát triển, là nơi có nhu cầu và có khả năng chi trả (Linders & De Groot, 2006). Do đó, có thể kỳ vọng mối quan hệ thuận chiều giữa quy mô kinh tế nước nhập và giá trị xuất khẩu (Hoang, 2013).

Dân số của nước nhập khẩu cũng ảnh hưởng đến cầu hàng hoá nhập khẩu của một quốc gia. Khi nền kinh tế trở nên lớn hơn, quốc gia đó sẽ dựa nhiều vào nội thương và giảm cầu hàng hoá nhập khẩu (Frankel & cộng sự, 1997).

Tỷ giá hối đoái là giá của một loại tiền tệ này so với một loại tiền tệ khác. Tỷ giá hối đoái tác động trực tiếp đến giá hàng hóa xuất khẩu, một yếu tố quan trọng quyết định mức cầu của thị trường. Việc đồng nội tệ của một quốc gia giảm giá so với các đồng tiền khác sẽ làm giảm giá xuất khẩu hàng hóa bằng ngoại tệ, do đó làm tăng cầu và khối lượng hàng xuất khẩu. Ngược lại, nếu đồng nội tệ tăng giá so với ngoại tệ, khối lượng xuất khẩu sẽ giảm sút (Bui & Chen, 2017).

Khoảng cách địa lý giữa các quốc gia ảnh hưởng đến chi phí vận chuyển và rủi ro trong quá trình vận chuyển; khoảng cách càng gần thì rủi ro vận chuyển hàng hóa càng thấp. Đó là lý do vì sao các nước thường chú trọng trao đổi thương mại với các nước có chung đường biên giới, các nước trong khu vực. Ngoài ra, khoảng cách địa lý gần còn giảm các chi phí giao dịch liên quan đến sự tương đồng văn hoá, thị hiếu và chi phí hàng chính. Khoảng cách có ảnh hưởng trực tiếp đến thời gian và phương thức vận tải. Do đó, có thể kỳ vọng mối quan hệ nghịch giữa khoảng cách và xuất khẩu (Carrere, 2003).

Sultan (2013) cho rằng ảnh hưởng của dòng vốn FDI làm gia tăng tốc độ xuất khẩu. Tác giả cho rằng dòng vốn FDI đem lại công nghệ mới, kỹ năng cho lao động, từ đó, giúp các quốc gia sở tại dễ dàng hội nhập thị trường quốc tế. Nghiên cứu về hiệu ứng lan toả của FDI cho thấy gia tăng dòng vốn FDI thường đi kèm với

sự chuyển đổi công nghệ, nâng cao năng xuất lao động, từ đó gia tăng tỷ trọng xuất khẩu.

Những năm gần đây, nhiều nghiên cứu đã đi vào tác động của FTA đến xuất khẩu. FTA là biến giả đại diện cho các cam kết về ưu tiên thương mại mà Việt Nam tham gia. Bergstrand (1985) đã thêm FTA làm biến giả và thấy rằng FTA làm tăng dòng thương mại lên gấp 4 lần. Carrere (2003) bổ sung rằng FTA tạo ra sự gia tăng đáng kể so với trước đây. Thông thường, các tác động tích cực của tự do thương mại là loại bỏ các rào cản và tạo điều kiện cho hội nhập quốc tế thông qua tự do hoá các rào cản phi thuế quan, do đó, biến này ngày càng được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu gần đây bởi kỳ vọng sẽ xoá đi tác động cản trở, do đó, kỳ vọng mang dấu âm.

Thuế nhập khẩu là một công cụ quan trọng để điều chỉnh cán cân thương mại của mỗi quốc gia. Thuế nhập khẩu được coi là một công cụ tác động trực tiếp đến dòng chảy thương mại giữa các nước. Đây là một trong những biến phổ biến cho tác động của nó lên dòng thương mại song phương. Thuế nhập khẩu cao sẽ làm giảm tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường mục tiêu, qua việc làm gia hàng hoá của Việt Nam đắt đỏ hơn so với người tiêu dùng nước ngoài và ngược lại. Do mức thuế quan cao, thương mại sẽ trở nên kém hiệu quả (Bui & Chen, 2017).

### 2.3. Các nhân tố bên trong tác động đến tiềm năng xuất khẩu

*Tự do thương mại*: là tự do về mặt thương mại của một quốc gia trong nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ từ các quốc gia khác và tiêu chuẩn của sự tác động qua lại một cách tự do giữa người mua và người bán trong thương mại quốc tế (Heritage, 2018). Các nước có mức độ tự do thương mại thường có mức thu nhập bình quân đầu người cao, đồng nghĩa với nhu cầu về hàng hoá và dịch vụ tăng cao và được xem là đối tác thương mại tiềm năng (Bui & Chen, 2017). Nhìn chung, có thể kỳ vọng mối quan hệ thuận giữa tự do thương mại và tiềm năng xuất khẩu.

*Tự do kinh doanh*: là việc tự do trong việc bắt đầu, vận hành, đóng cửa một doanh nghiệp. Chỉ số này phản ánh những gánh nặng về mặt chính sách cũng như hiệu quả của chính phủ trong điều tiết và quản lý kinh doanh (Heritage, 2018). Những quốc gia có chỉ số tự do kinh doanh cao thường đi kèm với thu nhập bình quân đầu người và tăng trưởng kinh tế cao hơn, và được xem là đối tác thương mại tiềm năng (Hussain & Haque, 2016). Nhìn chung, có thể kỳ vọng tác động tích cực của tự do kinh doanh đến giá trị xuất khẩu.

*Tự do đầu tư*: là một thành tố quan trọng phản ảnh những hạn chế trong dòng chảy của vốn và đầu tư nước ngoài vào một quốc gia. Tự do đầu tư được tạo điều kiện bởi tự do kinh tế có thể thúc đẩy dòng vốn FDI, và gia tăng tăng trưởng kinh tế (Heritage, 2018). Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn thiếu những nghiên cứu chuyên sâu chứng minh cụ thể.

*Chất lượng cảng biển*: có tác động tương đối lớn tới chi phí bốc dỡ hàng, một thành tố quan trọng trong chi phí vận chuyển (Cao, 2020). Với các quốc gia có chất lượng cảng biển tốt có thể tiết kiệm được các chi phí liên quan trong quá trình xử lý và thúc đẩy thương mại hàng hoá. Nhìn chung, có thể kỳ vọng tác động tích cực của chất lượng cảng biển đến giá trị xuất khẩu.

*Thương mại xuyên biên giới*: Theo Doing Business (2020), chỉ số này xếp hạng các quốc gia theo mức độ dễ dàng của xuất nhập khẩu hàng hoá, đo lường thời gian và chi phí cũng như các thủ tục cần thiết để xuất nhập khẩu một đơn vị hàng hoá. Nghiên cứu của Hoekman & cộng sự (2011) cho thấy biện pháp thuế quan và phi thuế quan là một hạn chế thương mại đáng kể đối với các quốc gia đang phát triển. Do đó, việc thúc đẩy thương mại xuyên biên giới có thể coi là biện pháp tích cực làm gia tăng xuất khẩu.

## 3. Mô hình nghiên cứu và dữ liệu

### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Trong bài nghiên cứu, mô hình để đo lường tiềm năng xuất khẩu của hàng may mặc Việt Nam như sau:

$$\ln(EX_{ijt}) = \alpha_0 + \alpha_1 \ln(GDP_{jt}) + \alpha_2 \ln(POP_{jt}) + \alpha_3 \ln(T_{jt}) + \alpha_4 \ln(DIST_{jt}) + \alpha_5 \ln(EXR_{ijt}) + \alpha_6 \ln(FDI_{it}) + \alpha_7 FTA - u_{ij} + v_{ij} \quad (1)$$

Trong đó  $EX_{ijt}$  là xuất khẩu dệt may thực tế của Việt Nam sang quốc gia  $j$ ;  $GDP_j$  và  $POP_j$  mô tả GDP và dân số của quốc gia nhập khẩu  $j$ ;  $T_{jt}$  minh họa mức thuế nhập khẩu trung bình đối với hàng may mặc của Việt Nam do quốc gia  $j$  áp đặt;  $DIST_{jt}$  là khoảng cách địa lý từ Hà Nội đến thủ đô của nước  $j$ ;  $EXR_{ijt}$  là tỷ giá hối đoái của tiền tệ của quốc gia  $j$  và  $EXR_{ijt}$  được tính bằng USD; và  $FDI_{it}$  là lượng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam. FTA là một biến giả, bằng 1 nếu nước nhập khẩu và Việt Nam có ký kết hiệp định FTA; ngược lại bằng

0. Các ký hiệu  $i, j$  và  $t$  lần lượt đại diện cho Việt Nam, quốc gia đối tác xuất khẩu may mặc của Việt Nam và thời gian tính theo năm tương ứng.  $Ln$  đại diện cho lôgarit tự nhiên. Mô hình được ước tính bằng cách sử dụng phần mềm Stata 14 với lệnh 'xtfrontier'.

Hiệu quả xuất khẩu được tính bằng thương số của xuất khẩu thực tế và xuất khẩu tiềm năng:

$$\text{Hiệu quả xuất khẩu } it = \ln \text{ xuất khẩu thực tế } it \div \ln \text{ xuất khẩu tiềm năng } it \quad (2)$$

Mô hình ước lượng các rào cản bên trong quốc gia tác động đến tiềm năng xuất khẩu dệt may như sau:

$$\text{Hiệu quả xuất khẩu } it = \beta_0 + \beta_1 \text{FB}it + \beta_2 \text{FT}it + \beta_3 \text{FI}it + \beta_4 \text{PQ}it + \beta_5 \text{TAB}it + \xi_i \quad (3)$$

Trong đó: FB, FT, FI, PQ, TAB là các chỉ tiêu tự do kinh doanh, tự do thương mại, tự do đầu tư, chất lượng cảng biển và thương mại xuyên biên giới của Việt Nam giai đoạn 2001 – 2020.

### 3.2. Dữ liệu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng về số lượng xuất khẩu hàng may mặc của 20 quốc gia và khu vực đối tác hàng đầu của Việt Nam từ 2001 - 2020. GDP, dân số, tỷ giá hối đoái, thuế quan được thu thập từ trang web của Worldbank. Khoảng cách được tính từ Hà Nội đến thủ đô của các đối tác thương mại bằng trang web Distance Calculator. Giá trị xuất khẩu của hàng may mặc được tính toán từ trang web của United Nation Comtrade. Số lượng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam được thu thập từ Tổng cục thống kê.

Số liệu về tự do kinh doanh, tự do thương mại, tự do đầu tư được lấy từ trang web Heritage. Số liệu về chi tiêu thương mại xuyên biên giới, chất lượng cảng được thu thập từ trang web của Worldbank.

## 4. Kết quả và thảo luận

### 4.1. Ước tính tiềm năng xuất khẩu và hiệu quả xuất khẩu

**Bảng 1: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình 1**

Biến phụ thuộc	Std. Dev.	Min	Max
LnGDP	1.27	25.06	30.55
LnPopulation	1.41	15.23	21.04
LnDistance	0.83	6.77	9.6
LnEXR	2.57	0.36	10.45
LnTariff	0.84	0.1	3.26
LnFDI	0.96	6.32	14.45
FTA	0.43	0	1
Số quan sát			400

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên STATA.

**Bảng 2: Kết quả của hệ số hồi quy, sai số chuẩn, và ý nghĩa thống kê**

Biến phụ thuộc	Coefficients	Standard errors of estimates	t statistic
LnGDP	0.86(***)	0.234	8.60
LnPopulation	-0.29(**)	0.166	-3.65
LnDistance	-0.67(***)	0.245	-6.77
LnEXR	0.17(**)	0.075	0.25
LnTariff	-0.12(**)	0.176	-2.81
LnFDI	0.27(*)	0.268	2.3487
FTA	0.37(*)	0.359	1.73
Gamma term( $\gamma$ )	0.9(***)	0.55	9.55
Mu term ( $\mu$ )	0.831(***)	0.298	2.79
Eta term ( $\eta$ )	0.125(***)	0.015	8.31
Sigma2	1.75(***)	0.16	
Sigma_u2	0.87	0.11	
Sigma_v2	1.55	0.128	
Log likelihood		-555.0035	

Chú thích: \*\*\*, \*\*, \* là mức ý nghĩa thống kê lần lượt 1%, 5%, 10%

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên STATA.

Giá trị của gamma là 0,9 và nó có mức ý nghĩa là 1% ( $p = 0,000$ ), do đó, sử dụng mô hình trọng lực biên giới ngẫu nhiên là hợp lệ trong nghiên cứu này. Giá trị của gamma thể hiện rằng các rào cản trong nước là một trong những hạn chế quan trọng nhất đối với xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam, do đó, với mục tiêu tăng cường xuất khẩu hàng may mặc, Việt Nam cần giảm thiểu tác động của nhiều các rào cản trong nước. Ví dụ, Việt Nam có thể cải thiện cơ sở hạ tầng thương mại và chất lượng của các thể chế kinh tế. Hệ số gamma có ý nghĩa thống kê ở mức 1% còn cho thấy rằng những hạn chế trong nước của Việt Nam đang có tác động lớn đến xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam. Tuy nhiên, tác động của những hạn chế này có thể thay đổi theo thời gian, do tác động của việc gia nhập FTA và đàm phán thương mại song phương cũng như đa phương. Hệ số Sigma-squared là 1,75 và có mức ý nghĩa là 1%, nó cho thấy rằng tiềm năng xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam đã thay đổi theo thời gian.

Hệ số GDP ước tính của các quốc gia đối tác xuất khẩu của Việt Nam có mức ý nghĩa đáng kể là 1%. Hệ số này có giá trị kỳ vọng dương cho thấy hàng hoá Việt Nam xuất khẩu sẽ tăng cùng với sự gia tăng GDP của nước đối tác. Do đó, điều quan trọng là Việt Nam phải cập nhật thông tin về sở thích và thị hiếu của người tiêu dùng ở các nước đối tác. Ủng hộ kết quả này, Jantarakolica & Chalermsook (2012) cho rằng GDP của các nước đối tác thương mại có ảnh hưởng rất lớn đến xuất khẩu hàng dệt may của một quốc gia, giúp làm tăng kim ngạch xuất khẩu của nước chủ nhà.

Hệ số dân số có giá trị âm, cho thấy rằng quy mô dân số của các quốc gia nhập khẩu có tác động ngược chiều tới thương mại song phương. Mặc dù được xem là biến đại diện cho sức mua của thị trường, nhưng các thị trường đông dân không đồng nghĩa với nhu nhập cao hơn. Do đó, có thể thấy biến dân số không thể hiện đúng nhu cầu của thị trường (Gelb & Diofasi, 2016).

Hệ số khoảng cách ước tính có giá trị âm ủng hộ lý thuyết của mô hình trọng lực, hàm ý rằng cần giảm thiểu tối đa các chi phí vận chuyển để từ đó làm tăng xuất khẩu thương mại như đúng tiềm năng của Việt Nam. Ví dụ, nghiên cứu của Bisht & cộng sự (2014) cho rằng hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông kém hiệu quả không chỉ cản trở xuất khẩu của Việt Nam với các nước đối tác thương mại mà còn làm trì hoãn. Tuy nhiên, ngày nay, tác động của khoảng cách địa lý không còn ảnh hưởng đáng kể đến kim ngạch xuất khẩu do sự phát triển của công nghệ logistics làm tối thiểu các chi phí. Thay vào đó, tác giả cho rằng hạ tầng cơ sở vật chất đóng một vai trò quan trọng trong chi phí logistics, và việc nâng cấp các cơ sở hạ tầng như đường xá, viễn thông giúp cải thiện cơ sở hạ tầng (Bougheas & cộng sự, 1999).

Kết quả ước tính của tỷ giá hối đoái có giá trị âm, củng cố các lý thuyết nghiên cứu ở trên, trong đó, nhấn mạnh rằng việc giảm giá đồng VND sẽ thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam. Ví dụ, Nguyen & cộng sự (2020) cho rằng việc tăng giá đồng nội tệ so với USD có tác động tiêu cực đến xuất khẩu của Việt Nam trong những năm 2000 đến 2010. Jantarakolica & Chalermsook (2012) nghiên cứu tác động của sự biến động tỷ giá hối đoái đến ngành dệt may và thấy rằng biến động mạnh tỷ giá hối đoái có thể làm giảm kim ngạch xuất khẩu.

Hệ số ước tính của thuế, một trong những thành phần quan trọng trong khung mô hình lý thuyết có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Các đối tác thương mại chính của Việt Nam bao gồm Đức, Pháp, Mỹ... đều có thuế suất

**Bảng 3: Hiệu quả xuất khẩu may mặc của Việt Nam trong 2001-2020**

STT	Quốc gia	Hiệu quả xuất khẩu	STT	Quốc gia	Hiệu quả xuất khẩu
1	Mỹ	0,84	11	Hong Kong	0,76
2	Nhật Bản	0,80	12	Ý	0,65
3	Hàn Quốc	0,78	13	Nga	0,72
4	Trung Quốc	0,75	14	Australia	0,74
5	Canada	0,76	15	Đài Loan	0,71
6	Đức	0,71	16	Chile	0,69
7	Pháp	0,73	17	Mexico	0,77
8	Hà lan	0,71	18	Tây Ban Nha	0,67
9	Bi	0,69	19	Thái Lan	0,78
10	Anh	0,73	20	Malaysia	0,76

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên STATA.

cao so với Việt Nam. Do đó, theo nghiên cứu của Doan (2019) việc giảm thuế xuất nhập khẩu có tác động lớn đến ngành dệt may do khi được giảm thuế nhập khẩu, các nhà sản xuất của Việt Nam sẽ xuất khẩu được nhiều đơn hàng hơn tới các nước đối tác.

Hệ số ước tính của hiệp định thương mại tự do FTA mang giá trị dương là 0,37, với anpha là 10% cho thấy các tác động từ hiệp định thương mại tự do có tác động tích cực đến xuất khẩu của ngành dệt may Việt Nam. Doan (2019) nghiên cứu tác động của hiệp định thương mại tự do CPTPP đến ngành xuất khẩu dệt may của Việt Nam cho thấy TPP mở ra cơ hội phát triển thị trường xuất khẩu cho các doanh nghiệp Việt Nam do giảm thiểu một số loại thuế.

Hiệu quả xuất khẩu sản phẩm may mặc của Việt Nam được tính theo công thức (2) và kết quả trình bày ở Bảng 3.

Có thể thấy xuất khẩu các mặt hàng dệt may sang thị trường Mỹ có hiệu quả cao nhất trong các nước (84%). Toàn cầu hoá đã phân bổ lao động và chuỗi cung ứng sản xuất dệt may. Việt Nam vốn là một quốc gia thâm dụng lao động tham gia vào khâu sản xuất gia công trong chuỗi cung ứng. Một số thương hiệu lớn của Mỹ đã chuyển dịch dây chuyền sản xuất của mình sang các quốc gia đang phát triển hoặc tìm mua nguyên vật liệu từ các quốc gia này. Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ được ký kết vào năm 2000 cũng mở ra những điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế tạo sử dụng nhiều lao động. Trước đây, các sản phẩm này của Việt Nam chịu mức thuế cao tới 40% những do được hưởng quy tắc tối huệ quốc, quy chế thương mại bình thường thì thuế nhập khẩu hiện tại của Việt Nam chỉ còn 3-4%.

Bên cạnh đó, các nước có hiệu quả xuất khẩu cao tiếp theo lần lượt là 3 thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc với hệ số là 0,80; 0,78 và 0,75. Điều này một phần là do sự thuận lợi về khoảng cách địa lý cũng như dòng chảy của vốn FDI từ các quốc gia này vào Việt Nam.

#### 4.2. Các nhân tố bên trong tác động đến tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam

**Bảng 4: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình 3**

Biến phụ thuộc	Std. Dev.	Min	Max
FB	2.51	57	65.6
FT	3.69	70	83.1
FI	10.01	10	40
PQ	4.16	61	76
TAB	3.42	54.6	68.3
Số lượng quan sát		20	

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên STATA

**Bảng 5: Kết quả hồi quy mô hình 3**

Biến phụ thuộc	Coefficients	Standard errors of estimates	t statistic
FB	0.213(*)	0.215	1.09
FT	0.435(**)	0.229	1.79
FI	0.269(***)	0.511	3.27
PQ	0.278(**)	0.134	2.07
TAB	0.308(*)	0.189	1.63

Chú thích: \*\*\*, \*\*, \* là mức ý nghĩa thống kê lần lượt 1%, 5%, 10%.

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên STATA.

Một lý do chính mà xuất khẩu dệt may của Việt Nam chưa đạt được tiềm năng là do các nhân tố bên trong đã cản trở doanh nghiệp may mặc đạt được mức tiềm năng xuất khẩu. Thống kê mô tả các biến được sử dụng và kết quả hồi quy mô hình (3) được thể hiện ở Bảng 4 và Bảng 5 dưới đây.

Có thể thấy rằng hệ số của tất cả các biến đã chọn đều có ý nghĩa thống kê. Tự do đầu tư, chất lượng cảng và tự do thương mại là ba biến có tầm quan trọng lớn hơn cả đến hiệu quả xuất khẩu các sản phẩm dệt may

của Việt Nam.

Về tác động của chất lượng cảng biển, nghiên cứu của Munim & Schramm (2018) đã chỉ ra rằng logistics và chất lượng cảng tốt có ảnh hưởng tích cực đến kinh tế của quốc gia thông qua tăng việc làm và tăng trưởng chung. Số lượng hàng hoá qua các cảng biển của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2016 – 2019 tăng 66% về sản lượng và 56% về hàng container. Tuy nhiên, chất lượng các cảng biển phát triển chưa đồng bộ và còn nhiều manh mún, thiếu sự đầu tư kỹ lưỡng và chưa áp dụng công nghệ để theo kịp xu hướng của các nước trong khu vực và trên thế giới. Nếu Việt Nam cải thiện được chất lượng cơ sở hạ tầng của các cảng biển quan trọng, có thể làm tăng tiềm năng xuất khẩu mặt hàng dệt may của Việt Nam lên rất cao.

Hệ số tự do hoá đầu tư tương đối lớn, cho thấy tác động tích cực từ đầu tư đến hiệu quả xuất khẩu của Việt Nam. Những tác động lan toả của FDI đến ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam giúp chuyển giao công nghệ, gia tăng năng suất và trình độ của người lao động, tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu. Do đó, chính phủ Việt Nam cần cải thiện môi trường đầu tư, thông qua việc cải thiện các chính sách liên quan đến đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài, từ đó tạo điều kiện cho Việt Nam trở thành một trung tâm sản xuất trong khu vực.

Chỉ số thương mại xuyên biên giới đạt giá trị là 0,308 cho thấy rằng gia tăng hoạt động thương mại với các quốc gia khác có tác động tích cực đến hiệu quả xuất khẩu ngành dệt may của Việt Nam. Nghiên cứu của Ha (2020) tăng cường thương mại giữa các quốc gia có tác động tích cực đến dòng vốn đầu tư FDI tại Việt Nam, giúp thu hút dòng vốn FDI nhanh hơn khi Việt Nam không tham gia vào các hiệp định thương mại. Theo nghiên cứu này, khi tham gia vào hiệp định thương mại CTPPP, khả năng thu hút vốn FDI của Việt Nam cao nhất trong vòng 6 năm đầu (2,4%). Khi hiệp định thương mại EVFTA có hiệu lực, 85% thuế quan sẽ được xoá bỏ, tương đương với hơn 70% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU và 99,2% dòng thuế sẽ được miễn trừ sau 7 năm hiệp định có hiệu lực.

Tự do thương mại đạt giá trị 0,435 cho thấy tác động tích cực của tự do hoá thương mại đến hiệu quả xuất khẩu. Việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do giúp loại bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan, ngoài ra còn giúp gia tăng minh bạch trong môi trường kinh doanh, do đó các nước có thương mại tự do cao thường được xem là các nước đối tác tiềm năng cho việc xuất khẩu. Có thể thấy tự do thương mại có tác động tích cực đến xuất khẩu.

Hệ số tự do hoá kinh doanh có giá trị hồi quy là 0,213 với mức ý nghĩa 5%, cho thấy sự ảnh hưởng của môi trường kinh doanh đến hiệu quả xuất khẩu ngành dệt may của Việt Nam. Tự do hoá môi trường kinh

**Bảng 6: Kết quả kiểm định Dickey-Fuller của mô hình 3**

Test Statistics	Interpolated Dickey - Fuller			
	1% Critical Value	5% Critical Value	10% Critical Value	
Z(t)	- 4.962	- 3.750	- 3.00	- 2.630
MacKinnon approximate p-value for Z(t) = 0.0000				

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên STATA.*

doanh giúp loại bỏ những rào cản trên thị trường tài chính, tạo động lực cho các doanh nghiệp gia tăng đầu tư. Các rào cản này cũng có tác động ngăn chặn sự dịch chuyển của vốn con người đến hiệu quả xuất khẩu kinh doanh. Khi các cản trở này được loại bỏ thông qua tự do hoá môi trường kinh doanh, hiệu quả xuất khẩu được nâng cao do gia tăng vốn tài chính và con người (Duc & cộng sự, 2020).

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị được trình bày ở Bảng 6. Trong Bảng 6, giá trị tuyệt đối của test statistics lớn hơn giá trị tuyệt đối của 1%, 5% và 10% critical value, nên chúng có thể kết luận chuỗi thời gian đã dừng. Vì vậy chúng ta có thể khái quát kết quả phân tích cho các giai đoạn khác.

## 5. Kết luận

Kết quả đã chỉ ra rằng tồn tại một khoảng cách lớn trong xuất khẩu thực tế và xuất khẩu tiềm năng do những cản trở trong nước gây ra, bao gồm tự do thương mại và đầu tư, chất lượng cảng, thương mại xuyên biên giới. Trong đó, chất lượng cảng biển, tự do hoá đầu tư và thương mại có tác động lớn nhất. Điều này hàm ý rằng chính phủ cần cải thiện cơ sở vật chất và thương mại để tăng cường hoạt động xuất khẩu, bên

---

cạnh đó, cần có những chính sách thúc đẩy tự do đầu tư, cải cách môi trường kinh doanh. Điều này sẽ làm tăng quy mô xuất khẩu và hiệu quả xuất khẩu, đưa nước ta trở thành nước đi đầu về xuất khẩu hàng may mặc.

Nghiên cứu này gặp phải hạn chế đó là số quan sát chưa nhiều và chỉ tập trung vào 20 đối tác lớn của Việt Nam từ 2001 đến 2020. Sau nghiên cứu này, các nghiên cứu trong tương lai có thể kiểm tra những nhân tố bên trong khác như tự do lao động, sự phát triển của công nghệ. Bên cạnh đó, các nhân tố bên trong như tự do thương mại, chất lượng cảng biển, tự do đầu tư được coi là quan trọng và cần được kiểm định lại bằng các nguồn số liệu khác.

### Tài liệu tham khảo

- Aigner, D., Lovell, C. K., & Schmidt, P. (1977), 'Formulation and estimation of stochastic frontier production function models', *Journal of Econometrics*, 6(1), 21-37.
- Bergstrand, J. (1985), 'The gravity equation in international trade: some microeconomics foundations and empirical evidence', *Review of Economics and Statistics*, 67, 474-481.
- Bisht, I. S., Pandravada, S. R., Rana, J. C., Malik, S. K., Singh, A., Singh, P. B., & Bansal, K. C. (2014), 'Subsistence farming, agrobiodiversity, and sustainable agriculture: A case study', *Agroecology and sustainable food systems*, 38(8), 890-912.
- Bougheas, S., Demetriades, P. O., & Morgenroth, E. L. (1999), 'Infrastructure, transport costs and trade', *Journal of international Economics*, 47(1), 169-189.
- Bui, T. H. H., & Chen, Q. (2017), 'An analysis of factors influencing rice export in Vietnam based on gravity model', *Journal of the Knowledge Economy*, 8(3), 830-844.
- Cao, L. (2020), 'Changing port governance model: port spatial structure and trade efficiency', *Journal of Coastal Research*, 95(SI), 963-968.
- Carrere, C. (2003), 'Revisiting regional trading agreements with proper specification of the gravity model', *Centre d'Etudes et de Recherches sur le Développement International (CERDI), Working Paper*, (10).
- Chu, N.G. & Chu, N.S. (2007), 'Impact of proactive international economic integration on growth and development of Vietnam's international trade potential: stochastic gravity model assessment', *Impacts of Journal of Asian Business and Economic Studies*, 353, 12 – 45.
- Deardorff, V. A. (1998), *Determinants of Bilateral Trade: Does Gravity Work in a Neoclassic World*, University of Chicago Press, USA.
- Dinh, C.K., & Dang T.T.N. (2011), 'Vietnam's garment and textile value chain', *Policy research brief, Fublight Economics Teaching Program*, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Doan, T. T. T. (2019), 'Analysis of the Effect of the Trans-Pacific Partnership Free Trade Agreement on Vietnam Apparel Industry'. *Asia-Pacific Century: Integrating the differences Proceedings*, Phuket, Thailand.
- Doing Business (2020), *Trading across borders*, retrieved from 9 September 2021, from <<https://www.doingbusiness.org/en/data/exploretopics/trading-across-borders/what-measured>>.
- Drysdale, P., Huang, Y., & Kalirajan, K. P. (2000), 'China's trade efficiency: measurement and determinants', *APEC and liberalisation of the Chinese economy*, Asia Pacific Press, Canberra, 259-71.
- Duc, T.T., Huong, T.P., & Van, T.B. (2020), 'The Effect of Contextual Factors on Resistance to Change in Lean Transformation', *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7 (11), 479-489.
- Frankel, J. A., Stein, E., & Wei, S. J. (1997), *Regional trading blocs in the world economic system*, Peterson Institute, USA.
- Gelb, A., & Diofasi, A. (2016), 'What determines purchasing-power-parity exchange rates', *Revue deconomie du développement*, 24(2), 93-141.
- Ha, V. S. (2020), 'Impact of new-generation free trade agreements on trade and investment in Vietnam', *VCU Proceedings*, VCU, Hanoi, Vietnam.
- Heritage (2018), *About The Index*, retrieved on 09 September 2021, from <<https://www.heritage.org/index/about>>.

- 
- Hoang, C.C. (2013), 'Trade liberalization and foreign direct investment in Vietnam: A gravity model using Hausman-taylor Estimator Approach', *Journal of Science & Development*, 11(1), 85-96.
- Hoekman, S. K., Broch, A., & Robbins, C. (2011), 'Hydrothermal carbonization (HTC) of lignocellulosic biomass', *Energy & Fuels*, 25(4), 1802-1810.
- Hussain, M. E., & Haque, M. (2016), 'Impact of economic freedom on the growth rate: A panel data analysis', *Economies*, 4(2), 1-15.
- Jantarakolica, T., & Chalermsook, P. (2012), 'Thai export under exchange rate volatility: A case study of textile and garment products', *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 40, 751-755.
- Kalirajan, K. (2007), 'Regional cooperation and bilateral trade flows: an empirical measurement of resistance'. *The international trade journal*, 21(2), 85-107.
- Linders, G. J., & De Groot, H. L. (2006). 'Estimation of the gravity equation in the presence of zero flows', discussion paper at Tinbergen Institute at 27 March .
- Munim, Z. H., & Schramm, H. J. (2018), 'The impacts of port infrastructure and logistics performance on economic growth: the mediating role of seaborne trade', *Journal of Shipping and Trade*, 3(1), 1-19.
- Nguyen, V. C., & Do, T. T. (2020), 'Impact of exchange rate shocks, inward FDI and import on export performance: a cointegration analysis', *The Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 7(4), 163-171.
- Sultan, Z. A. (2013), 'A causal relationship between FDI inflows and export: The case of India', *Journal of Economics and Sustainable Development*, 4(2), 1-9.
- Tinbergen, J. (1962), *Shaping the World Economy*, The Twentieth Century Fund, New York.